

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		42,813,682,006	37,720,146,461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	40,821,323,494	36,398,813,204
1. Tiền	111		4,821,323,494	26,398,813,204
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,000,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.2.1	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,745,379,550	502,782,988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	1,499,378,300	69,134,730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		230,373,000	234,100,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	25,860,000	209,779,988
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(10,231,750)	(10,231,750)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		246,978,962	818,550,269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	246,978,962	407,503,402
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9.1	-	411,046,867
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52,888,945,643	54,202,304,250
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		48,049,977,731	48,836,209,821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	48,049,977,731	48,836,209,821
- Nguyên giá	222		83,303,314,505	83,996,387,232
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,253,336,774)	(35,160,177,411)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,838,967,912	5,366,094,429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	4,838,967,912	5,366,094,429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95,702,627,649	91,922,450,711

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7,075,507,104	3,823,282,855
I. Nợ ngắn hạn	310		7,075,507,104	3,823,282,855
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.1	103,055,838	161,202,926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84,643,228	164,678,728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.1	3,458,773,554	892,029,907
4. Phải trả người lao động	314		11,068,303	11,068,303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	4,800,000	84,800,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.11	1,238,935,500	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2,532,009,619	2,410,931,929
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(357,778,938)	98,571,062
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		88,627,120,545	88,099,167,856
I. Vốn chủ sở hữu	410		88,627,120,545	88,099,167,856
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.13	57,029,400,000	57,029,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57,029,400,000	57,029,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,579,776,684	9,579,776,684
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,017,943,861	21,489,991,172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17,559,219,852	971,619,208
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,458,724,009	20,518,371,964
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95,702,627,649	91,922,450,711



Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Giao

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2018 đến 31/03/2018	01/01/2017 đến 31/03/2017	01/01/2018 đến 31/03/2018	01/01/2017 đến 31/03/2017
1	2	3				4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	9,595,853,148	9,140,967,983	9,595,853,148	9,140,967,983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.14	9,595,853,148	9,140,967,983	9,595,853,148	9,140,967,983
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	3,520,665,644	2,812,536,922	3,520,665,644	2,812,536,922
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		6,075,187,504	6,328,431,061	6,075,187,504	6,328,431,061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	68,987,159	7,371,877	68,987,159	7,371,877
7. Chi phí tài chính	22				0	-353,835,905
8. Chi phí bán hàng	25	VI.17	72,269,975	80,283,333	72,269,975	80,283,333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.18	838,529,140	1,788,411,990	838,529,140	1,788,411,990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5,233,375,548	4,820,943,520	5,233,375,548	4,820,943,520
11. Thu nhập khác	31	VI.20	675,960,405	897,601,352	675,960,405	897,601,352
12. Chi phí khác	32	VI.20	315,961,444	826,320,284	315,961,444	826,320,284
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		359,998,961	71,281,068	359,998,961	71,281,068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,593,374,509	4,892,224,588	5,593,374,509	4,892,224,588
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	1,134,650,500	999,544,918	1,134,650,500	999,544,918
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		4,458,724,009	3,892,679,670	4,458,724,009	3,892,679,670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22	782	683	782	683

Người lập biểu



Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Đức Hà

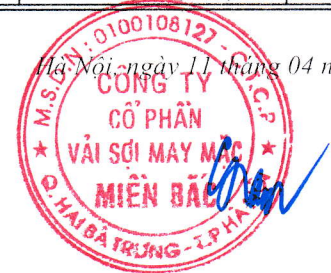


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	11,184,319,383	23,427,689,780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(230,500,588)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,453,947,844)	(1,181,036,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	415,488,844	1,109,986,560
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1,781,065,344)	(2,304,446,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,134,294,451	21,052,193,341
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	150,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68,987,159	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	218,987,159	-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,930,771,320)	(11,410,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,930,771,320)	(11,410,000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	4,422,510,290	21,040,783,341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36,398,813,204	2,308,887,634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	40,821,323,494	23,349,670,975



Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2018

(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Người lập

(Handwritten signature)

NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Giao

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC
VẢI SỢI MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính
cho kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến
ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 12 ngày 22/05/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 05/07/2005.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ ăn uống khác: Chi tiết: Cung cấp suất ăn theo hợp đồng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Bán buôn đồ dùng gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng tiêu dùng; Kinh doanh giấy văn phòng phẩm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chi tiết: Xây dựng kho, nhà xưởng, văn phòng làm việc;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất hàng dệt, may, bông, vải, sợi, hàng đồ da và giả da;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Chi tiết: Sản xuất thuốc nhuộm hóa chất;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất nguyên liệu, phụ kiện, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh hàng điện máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Kinh doanh máy móc thiết bị nông, lâm sản, thực phẩm, thủy sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng dệt, may, bông, vải, sợi, thuốc nhuộm, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), hàng đồ da và giả da, hàng điện máy, nguyên liệu, phụ liệu, máy móc thiết bị, nông lâm sản, thực phẩm, thủy sản, vật liệu xây dựng, giấy và văn phòng phẩm; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, cụ thể như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Công ty có trụ sở tại số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/3/2018 của Công ty

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, nơi Công ty phát sinh giao dịch thường xuyên hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là USD được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn văn phòng, nhà kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí đề án môi trường và nước thải được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 – 36 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí bảo dưỡng máy móc và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện trong kỳ là khoản doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ trông giữ hàng hóa.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có).

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2018 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê kho

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho theo hợp đồng thuê kho được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu gia công

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền phí gia công thu được hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng; Tiền thuê đất các năm trước được miễn giảm. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Thu nhập từ bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác nhận số điện tiêu thụ của hai bên.

Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và các khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán gia công, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển hàng, quảng cáo thuê kho, hoa hồng bán hàng ...

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	95,358,384	317,110,172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	4,725,965,110	26,081,703,032
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	36,000,000,000	10,000,000,000
Cộng		<u>40,821,323,494</u>	<u>36,398,813,204</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/03/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam (VND)	95,358,384
Cộng	<u>95,358,384</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2018 bao gồm:

	<u>USD</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	-	4,683,696,453
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	1,544,547,168
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Chương Dương	-	220,618,864
+ Ngân hàng TMCP quân đội CN Hai Bà Trưng	-	2,882,088,047
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam	-	35,330,601
+ Tiền mặt tại tài khoản chứng khoán hoàng gia	-	1,111,773
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ	1,864.64	42,268,657
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - SGD	1,312.93	29,763,053
+ Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam	551.71	12,505,604
Cộng	<u>1,864.64</u>	<u>4,725,965,110</u>

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2018 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất từ 4,7% /năm và các khoản đầu tư khác

	<u>VND</u>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	20,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - SGD	16,000,000,000
Cộng	<u>36,000,000,000</u>

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>01/01/2018</u>	<u>31/03/2018</u>
CTY TNHH đầu tư XNK Chu Gia		31,680,000
Công ty TNHH Huynh đại	10,231,750	10,231,750
Công ty TNHH bầu trời Phương Đông	18,900,000	18,900,000
Cty TNHH KAO Việt nam CN Hà nội		1,058,740,650
Cty TNHH KAO Việt nam		304,088,400
Các khách hàng còn lại	40,003,000	75,737,500
Cộng	<u>69,134,750</u>	<u>1,499,378,300</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****3. Các khoản phải thu khác****3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ký cược, ký quỹ		
Phải thu khác	25,860,000	209,779,988
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	-	
+ Công ty cổ phần Trường Hà	-	
+ Tạm ứng	7,984,000	9,984,000
+ Phải thu khác	17,876,000	199,795,988
Cộng	<u>25,860,000</u>	<u>209,779,988</u>

4. Nợ xấu

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty TNHH điện tử Huyndai	10,231,750	10,231,750	10,231,750	10,231,750
Cộng	<u>10,231,750</u>	<u>10,231,750</u>	<u>10,231,750</u>	<u>10,231,750</u>

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
Sửa chữa lớn TSCĐ				
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

6. Chi phí trả trước

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>				
- Chi phí diệt mối				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9,008,330		21,858,328	
- Chi phí điều hòa văn phòng				
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	228,442,071		23,273,118	
- Chi phí bảo hiểm cháy	9,528,561		38,114,250	
- Các khoản khác			324,257,706	
Cộng	<u>246,978,962</u>		<u>407,503,402</u>	
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>				
- Chống mối				
- Hệ thống vách ngăn, sửa văn phòng	4,729,286,724		5,181,160,647	
- Hệ thống Camera đèn chiếu sáng	109,681,188		184,933,782	
- Các khoản khác				
Cộng	<u>4,838,967,912</u>		<u>5,366,094,429</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	77,798,250,686	285,581,000	2,731,838,181	-	3,180,717,365	83,996,387,232
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	693,072,727	-	-	-	693,072,727
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	77,798,250,686	285,581,000	2,038,765,454	-	3,180,717,365	83,303,314,505
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	30,549,356,761	6,481,412	2,410,998,390	-	2,193,340,848	35,160,177,411
Khấu hao trong năm	686,728,302	11,020,010	72,269,975	-	16,213,803	786,232,090
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	693,072,727	-	-	693,072,727
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	31,236,085,063	17,501,422	1,790,195,638	-	2,209,554,651	35,253,336,774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	47,248,893,925	279,099,588	320,839,791	-	987,376,517	48,836,209,821
Tại ngày 31/03/2018	46,562,165,623	268,079,578	248,569,816	-	971,162,714	48,049,977,731

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 4,541,493,841 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay: - đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****8. Phải trả người bán**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
8.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP thang máy và công nghệ HEXACORP	7,000,000	7,000,000	-	-
- Công ty điện lực	-	-	55,220,088	55,220,088
- Công ty TNHH thiết bị PCCC Gia Lâm	93,045,600	93,045,600	93,045,600	93,045,600
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,010,238	3,010,238	12,937,238	12,937,238
Cộng	103,055,838	103,055,838	161,202,926	161,202,926

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**9.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	01/01/2018
Thuế giá trị gia tăng	1,259,790,027	1,097,154,912	678,061,951	840,697,066
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	723,603,633	1,134,650,500		
Thuế thu nhập cá nhân	47,060,977	16,290,000	20,561,864	51,332,841
Thuế tài nguyên	-			
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,428,318,917	1,428,318,917		
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Cộng	3,458,773,554	3,681,414,329	703,623,815	892,029,907

9.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2018	31/03/2018
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	411,046,867	-
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	411,046,867	-

10. Chi phí phải trả

	01/01/2018	31/03/2018
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Trích trước tiền điện		
- Chi phí quảng cáo bán Công ty TNHH MTV Vải sợi Miền Bắc II	4,800,000	4,800,000
- Chi phí kiểm toán	80,000,000	-
Cộng	84,800,000	4,800,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****11. Doanh thu chưa thực hiện**

	01/01/2018	31/03/2018
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	1,238,935,500	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	1,238,935,500	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	-	-

12. Phải trả khác

	01/01/2018		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	12,363,061	12,363,061	12,363,061	12,363,061
- Kinh phí công đoàn;			13,856,000	13,856,000
- Bảo hiểm xã hội;	(3,535,206)	(3,535,206)	(354,016)	(354,016)
- Bảo hiểm y tế;	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	2,316,001,000	2,316,001,000	2,459,699,500	2,459,699,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86,103,074	86,103,074	46,445,074	46,445,074
+ Công ty TNHH MTV QL& PT nhà Hà Nội	30,983,333	30,983,333	30,983,333	30,983,333
+ Cổ tức trả cổ đông	12,424,741	12,424,741	12,424,741	12,424,741
+ Công ty CP Trường Hà		-		
+ Phải trả khác	42,695,000	42,695,000	3,037,000	3,037,000
Cộng	2,410,931,929	2,410,931,929	2,532,009,619	2,532,009,619
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****13. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	57,029,400,000	9,398,766,656	2,023,615,864	68,451,782,520
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	20,518,371,964	20,518,371,964
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	181,010,028	(362,020,056)	(181,010,028)
Giảm khác	-	-	(689,976,600)	(689,976,600)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	57,029,400,000	9,579,776,684	21,489,991,172	88,099,167,856
Số dư đầu năm nay	57,029,400,000	9,579,776,684	21,489,991,172	88,099,167,856
Lãi trong kỳ	-	-	4,458,724,009	4,458,724,009
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(3,930,771,320)	(3,930,771,320)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	57,029,400,000	9,579,776,684	22,017,943,861	88,627,120,545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

13. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước			-			-
Vốn góp của các cổ đông	57,029,400,000	57,029,400,000	-	57,029,400,000	57,029,400,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Cộng	57,029,400,000	57,029,400,000	-	57,029,400,000	57,029,400,000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	57,029,400,000	57,029,400,000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	57,029,400,000	57,029,400,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu:

	01/01/2018	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,702,940	5,702,940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,702,940	5,702,940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,702,940	5,702,940
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,702,940	5,702,940
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,702,940	5,702,940
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	01/01/2018	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	9,579,776,684	9,579,776,684
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**14.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/03/2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,595,853,148	9,140,967,983
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu gia công</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	9,595,853,148	9,140,967,983
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,595,853,148	9,140,967,983
<i>Doanh thu gia công</i>	-	-
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	9,595,853,148	9,140,967,983

15. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/03/2017
Giá vốn hàng gia công		
Giá vốn dịch vụ	3,520,665,644	2,812,536,922
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	3,520,665,644	2,812,536,922

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/03/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68,987,159	7,371,877
Lãi từ hoạt động liên doanh liên kết		
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh+chuyển nhượng bán MN	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	68,987,159	7,371,877

17. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/03/2017
Dự phòng giảm giá (hoàn nhập)		(353,835,905)
Chi phí lãi vay		
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, chênh lệch		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/03/2017
Chi phí quản lý		
- Chi phí tiền lương	304,338,095	1,187,302,435
- Chi phí phân bổ	160,524,440	287,757,106
- Chi phí thuê đất		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	373,666,605	304,352,449
Cộng	838,529,140	1,779,411,990
Chi phí bán hàng		
- Chi phí khấu hao	72,269,975	80,283,333
- Chi phí hoa hồng môi giới		
- Chi phí bốc vác, vận chuyển		
- Chi phí khác	-	-
Cộng	72,269,975	80,283,333

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**19.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/03/2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,134,650,500	999,544,918
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	1,134,650,500	999,544,918

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/03/2017
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	5,593,374,509	4,892,224,588
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	79,877,990	105,500,000
Các khoản điều chỉnh tăng	79,877,990	105,500,000
Các khoản phạt	1,877,990	23,000,000
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SX	69,000,000	73,500,000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	9,000,000	9,000,000
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Chênh lệch tỷ giá		-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	5,673,252,499	4,997,724,588
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	5,673,252,499	4,997,724,588
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	1,134,650,500	999,544,918
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(411,046,867)	(1,195,554,513)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước		
Thuế TNDN đã trả trong kỳ		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	723,603,633	(196,009,595)

20. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/1/2017 đến ngày 31/03/2017
Thu nhập khác	675,960,405	897,601,352
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	248,022,223	806,219,536
- Tiền thuê đất được giảm		
- Tiền trông giữ xe	291,574,546	91,381,816
- Các khoản khác	136,363,636	
Chi phí khác	315,961,444	835,320,284
- Tiền điện nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng sử dụng	314,083,454	803,320,284
- Các khoản bị phạt	1,877,990	
- Các khoản phụ cấp HĐQT, BKS		
- Các khoản khác		32,000,000
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	359,998,961	62,281,068

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

(Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,155,596,190	1,187,302,435
Chi phí khấu hao TSCĐ	786,232,090	847,287,926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,531,464,759	1,672,232,450
Chi phí khác bằng tiền	958,171,720	965,409,434
Cộng	4,431,464,759	4,672,232,245

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,458,724,009	3,892,679,670
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	4,458,724,009	3,892,679,670
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5,702,940	5,702,940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	782	683

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	5,702,940	5,702,940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5,702,940	5,702,940



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Tiền lương và phụ cấp	134,800,000	126,500,000
Tiền thưởng		
Các khoản khác		
Cộng	134,800,000	126,500,000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ
Người lập



NGUYỄN THỊ ĐỨC HÀ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2018



Trần Thị Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Số: 6.2/CV-VSMMMB

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2018 tăng
so với quý 1/2017 trên BCTC

Kính gửi:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2018

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc mã CK “TET” xin được giải trình kết quả lợi nhuận sau thuế quý 1/2018 tăng so với quý 1/2017 của Báo cáo tài chính do một số yếu tố cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Chênh lệch tiền	Chênh lệch %
Lợi nhuận từ HĐSXKD	5,233,375,548	4,820,943,520	412,432,028	8.56%
Lợi nhuận khác	359,998,961	71,281,068	288,717,893	405.04%
Lợi nhuận trước thuế	5,593,374,509	4,892,224,588	701,149,921	14.33%
Thuế TNDN	1,134,650,500	999,544,918	135,105,582	13.52%
Lợi nhuận sau thuế	4,458,724,009	3,892,679,670	566,044,339	14.54%

Lý do :

-Chi phí giá vốn hàng bán năm 2018 tăng 25,18% so với cùng kì năm 2017.

-Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2018 giảm 52,88% so với quý 1 năm 2017; Chi phí bán hàng giảm so với cùng kì là 9,98%; Thuế TNDN tăng 13,52%

Vậy Công ty chúng tôi trân trọng báo cáo .

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT
- TGD
- Quản trị mạng
- Lưu VT,KT

CÔNG TY CP VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC *ch*



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thị Quỳnh Giao